

Quản trị lợi nhuận và giá trị doanh nghiệp qua phân tích trắc lượng thư mục

Cao Thị Nhân Anh^{1,2,*}

¹Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỪ KHÓA

Giá trị doanh nghiệp,
Hiệu quả hoạt động,
Quản trị lợi nhuận,
Rstudio,
Trắc lượng thư mục.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích trắc lượng thư mục về Quản trị lợi nhuận (QTLN) và giá trị doanh nghiệp (DN) các ấn phẩm được xuất bản từ năm 2004 đến năm 2024 (tháng 7/2024) với sự hỗ trợ của phần mềm Rstudio đồng thời kết hợp với MS Excel để làm sáng tỏ sự phát triển của kiến thức và nghiên cứu trong lĩnh vực này. Nghiên cứu đã phân tích 917 bài báo từ cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) và đánh giá nhiều yếu tố khác nhau như năm xuất bản, tạp chí, tác giả, tổ chức, quốc gia, liên kết, lĩnh vực chủ đề, phân tích thuật ngữ, khung khái niệm, cấu trúc trí tuệ, phân tích đồng trích dẫn và ghép nối thư mục. Các phát hiện cho thấy ảnh hưởng QTLN đến giá trị DN là một chủ đề được nghiên cứu nhiều, hầu hết các nghiên cứu đều tập trung ở Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh và Tây Ban Nha. Nghiên cứu này cung cấp một đánh giá toàn diện về tài liệu QTLN- giá trị DN và xác định các xu hướng nghiên cứu rộng rãi trong lĩnh vực này.

1. Giới thiệu

Báo cáo tài chính (BCTC) có mục tiêu chính là cung cấp thông tin định kỳ về tình hình tài chính của doanh nghiệp, trong đó thu nhập là yếu tố quan trọng để đánh giá mức độ hiệu quả của các hoạt động kinh doanh. Thêm vào đó, BCTC tiết lộ thông tin về việc các bên liên quan sử dụng để đánh giá mức độ các nhà quản lý thực hiện nhiệm vụ quản lý của mình. Tính cởi mở của các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi cho phép các nhà quản lý thực hiện một số quyền quyết định trong việc tính toán thu nhập được báo cáo, điều này có thể phản ánh đúng hoặc không phản ánh đúng điều kiện tài chính hiện tại của công ty (Prior & cộng sự, 2008). QTLN đã được định

nghĩa theo nhiều cách khác nhau, nhưng không được đưa ra một định nghĩa cụ thể trong các tài liệu hiện có. Theo Schipper (1989) định nghĩa QTLN là “sự can thiệp có mục đích vào quy trình báo cáo tài chính bên ngoài, với mục đích đạt được một số lợi ích cá nhân”. Ronen & Yaari (2008) thì định nghĩa hành vi QTLN “là tập hợp các quyết định quản lý mà kết quả sẽ dẫn đến không phản ánh đúng lợi nhuận thực trong ngắn hạn, có tính chất tối đa hóa giá trị doanh nghiệp mà NQL đã biết về chúng. Hành vi QTLN có thể là mang lại lợi ích (cung cấp tín hiệu về giá trị trong dài hạn), nguy hại (che giấu giá trị ngắn hạn hoặc dài hạn) hoặc trung tính (che giấu giá trị ngắn hạn hoặc dài hạn)”. Nếu DN được xem như là một tài sản để đầu tư thì giá trị DN là lợi ích mang lại cho nhà đầu

* Tác giả liên hệ. Email: anhctn@hcmute.edu.vn

<https://doi.org/10.61602/jdi.2025.80.02>

Ngày nộp bài: 02/8/2024; Ngày chỉnh sửa: 16/10/2024; Ngày duyệt đăng: 22/10/2024; Ngày online: 21/01/2025

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

tur ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Hai cách đo lường giá trị DN phổ biến đó là: Đo lường dựa theo cơ sở kế toán (ROA, ROE) và đo lường theo cơ sở thị trường (Tobin's Q).

Các nhà khoa học đã có nhiều nghiên cứu phân tích mối quan hệ giữa các hoạt động QTLN của doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của DN. Do đó, các công ty có chất lượng QTLN tốt sẽ ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của DN, khi các công ty có nhiều hoạt động QTLN thực hơn, giá trị DN tăng lên. Kết quả này là do sự tồn tại của thông tin bất đối xứng, tạo ra sự căng thẳng giữa các nhà quản lý và cổ đông.

Nghiên cứu này nhằm kiểm tra mối liên hệ giữa QTLN và giá trị DN thông qua phân tích trắc lượng thư mục (Bibliometrics analysis) giúp làm nổi bật chủ đề của tài liệu khoa học thông qua bản đồ khoa học về kiến thức hiện có. Để phân tích một cách đầy đủ sự phát triển của chủ đề nghiên cứu này theo thời gian về mặt ấn phẩm, tác giả đã trích xuất các ấn phẩm khoa học từ cơ sở dữ liệu Web of Science trong giai đoạn từ 2004-2024 (đến tháng 7/2024), phân tích 917 tài liệu, tập trung phân tích của tác giả vào các từ khóa có tần suất cao nhất, các tác giả được trích dẫn nhiều nhất, các tạp chí đăng tải các vấn đề được điều tra nhiều nhất về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN, các sự hợp tác giữa các tổ chức để thực hiện nghiên cứu trong lĩnh vực này, phân tích ghép nối thư mục và đồng trích dẫn để tìm ra các chủ đề chủ đạo trong các tài liệu được xem xét. Phân tích thư mục được chọn làm phương pháp điều tra để phác thảo bức tranh chính của chủ đề chính và để xác định các dòng phân tích hiện tại trong tài liệu cũng như các hướng đi trong tương lai được dự báo sẽ có tiềm năng nghiên cứu cao với giá trị gia tăng cho cả nghiên cứu học thuật và khoa học cũng như tiện ích thực tiễn cho các tổ chức kinh doanh.

Theo Pritchard (1969), trắc lượng thư mục (Bibliometric) là “việc ứng dụng các phương pháp toán học và thống kê vào các bài báo và các hình thức truyền thông khác”. Nó theo dõi một cách định lượng sự phát triển của một chủ đề thông qua nội dung bài viết, giảm thiểu thành kiến của nhà nghiên cứu và đưa ra một cái nhìn tổng quan về lĩnh vực này (Merigó & cộng sự, 2015). Có hai cách sử dụng chính của phương pháp trắc lượng thư mục: lập bản đồ khoa học và phân tích hiệu suất. Các học giả có thể sử dụng hai lựa chọn này để hình dung và đánh giá cấu trúc cũng như các đặc điểm năng động của nghiên cứu cụ thể. Dựa trên những cách sử dụng dữ

liệu khác nhau, có thể xác định năm phương pháp trắc lượng thư mục: ghép nối thư mục (bibliographic coupling), phân tích trích dẫn (citation analysis), phân tích đồng trích dẫn (co-citation analysis), phân tích đồng từ (co-word analysis) và phân tích đồng tác giả (co-author analysis). Có những ưu điểm và nhược điểm đối với mỗi phương pháp.

Nghiên cứu này đóng góp vào sự phát triển lý thuyết của nghiên cứu về tác động của QTLN đối với giá trị DN vì nó giúp các nhà nghiên cứu xác định các chủ đề nghiên cứu chính, các kỹ thuật áp dụng và khả năng điều tra các vấn đề chưa được sử dụng hết. Những phát hiện của nghiên cứu này khuyến khích các học giả tiếp tục điều tra mối liên hệ giữa QTLN - giá trị DN và mở rộng nghiên cứu của họ để đưa vào các chủ đề mới liên quan đến động lực hình thành và phát triển của chúng

Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu trắc lượng thư mục này nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Các tạp chí và tác giả có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực hiểu biết về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN là gì?

(2) Cấu trúc trí tuệ (intellectual structure) của cộng đồng nghiên cứu là gì?

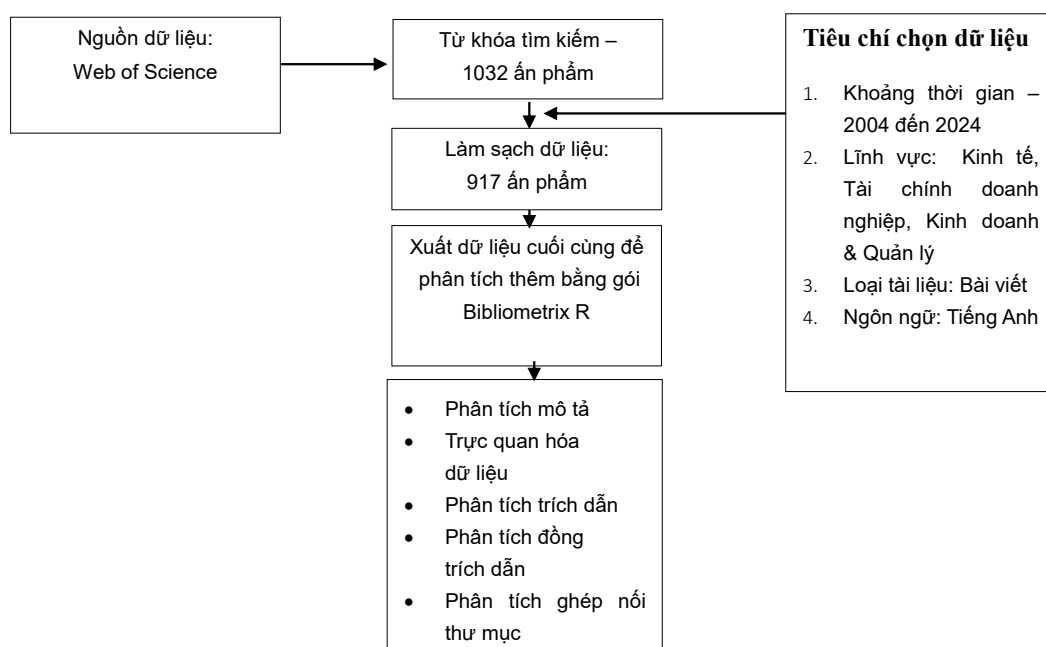
(3) Các mạng lưới cộng tác trong lĩnh vực hiểu biết về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN là gì?

(4) Khái niệm hiểu biết về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN là gì? Chủ đề này phát triển như thế nào và những vấn đề được giải quyết nhiều nhất trong các công trình gần đây là gì?

2. Phương pháp luận nghiên cứu (Research methodology)

Phân tích cho nghiên cứu này bắt đầu bằng việc xác định cơ sở dữ liệu, sau đó là thu thập dữ liệu dựa trên chiến lược tìm kiếm (Hình 1)

Dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu này được trích xuất sau khi xác định và chọn cơ sở dữ liệu phù hợp (Hình 1). Sau đó, chạy truy vấn tìm kiếm bằng cách kết hợp đúng nhiều từ khóa. Sau khi thiết lập tập dữ liệu bằng cách sử dụng các tiêu chí bao gồm và loại trừ bắt buộc, dữ liệu được phân tích với sự trợ giúp của các công cụ phần mềm. Ban đầu, tiến hành phân tích mô tả dữ liệu theo nguồn, tài liệu và tác giả. Sau đó, dữ liệu được đưa vào các kỹ thuật rút gọn như phân tích thành phần chính và phân tích tương ứng nhiều lần. Sau đó, tạo bản đồ mạng để trực quan hóa dữ liệu tốt hơn, tiết lộ các cấu trúc khái niệm, trí tuệ



Hình 1. Quy trình chọn dữ liệu cho phân tích Bibliometric

và xã hội của dữ liệu (Aria & Cuccurullo, 2017).

2.1. Chọn nguồn dữ liệu

Mô tả có cấu trúc các bài báo được lập chỉ mục trong cơ sở dữ liệu là điều kiện tiên quyết chính cho phân tích trắc lượng thư mục. Dựa trên phạm vi bao phủ của các bài báo và phân loại tạp chí cùng với khả năng tương thích của cơ sở dữ liệu với phần mềm Bibliometrix của R-studio, việc truy xuất dữ liệu được thực hiện từ cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS). Theo Ruggeri và cộng sự (2019) phần lớn các nghiên cứu đã có xu hướng sử dụng cơ sở dữ liệu WoS để phân tích trắc lượng thư mục hơn các cơ sở dữ liệu khác vì nó bao gồm các tạp chí có uy tín cao từ nhiều danh mục khác nhau và loại trừ các bài báo khỏi tạp chí phi khoa học.

2.2. Chuẩn bị dữ liệu để phân tích

Dữ liệu được tải xuống từ WoS ở định dạng text và phù hợp cho phân tích trắc lượng thư mục bằng R- Bibliometrix. Các tài liệu được chọn lọc dựa trên các tiêu chí tìm kiếm sau đây được áp dụng vào ngày 20 tháng 6 năm 2024.

2.2.1. Từ khóa cho chiến lược tìm kiếm

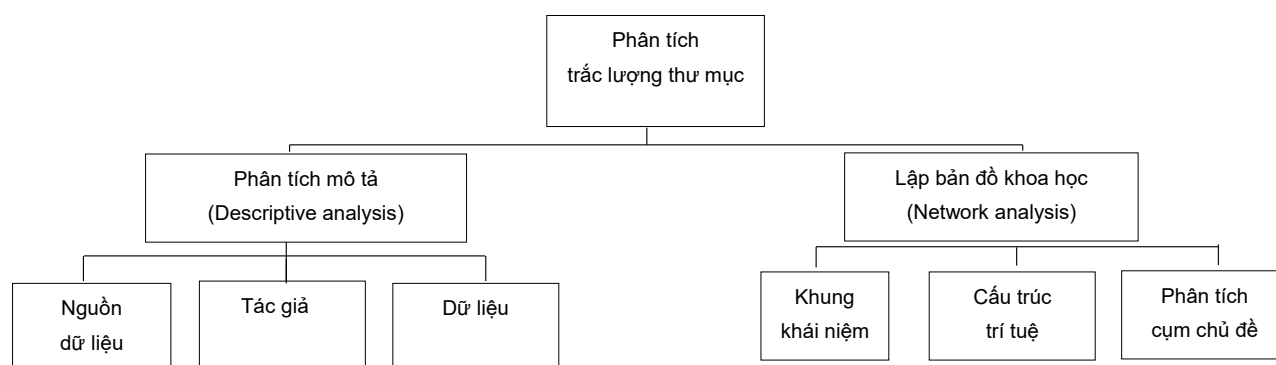
Hầu hết các đóng góp nghiên cứu đều sử dụng

các từ khóa riêng lẻ “earnings managements” hoặc “earnings quality” hoặc “firm value” hoặc “firm performance”. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả muốn phân tích các nghiên cứu về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN. Vì vậy, tác giả không tìm kiếm từ khóa riêng lẻ mà tiêu chí tìm kiếm từ khóa là “earnings management” và “earnings quality” và “firm value” hoặc “firm performance” trong tiêu đề, tóm tắt hoặc trong danh sách từ khóa. Chiến lược tìm kiếm được sử dụng cho nghiên cứu này được trình bày dưới đây:

2.2.2. Chiến lược tìm kiếm

- Từ khóa: (“Earnings management” OR “Earnings quality”) AND (“firm value” OR “firm performance”)
- Title: All fields
- Nguồn: WEB OF SCIENCE
- Danh mục: Tài chính, kế toán, kinh tế và quản trị
- Loại tài liệu: Bài báo (Article)
- Ngôn ngữ: Tiếng Anh
- Khoảng thời gian: 2004-2024
- Chỉ mục: SSCI, SCI-Expanded và HCI, CPCI-SSH, BKCI-SSH, ESCI

2.3. Lựa chọn công cụ phân tích trắc lượng thư mục



Hình 2. Sơ đồ phân tích trắc lượng thư mục

Bảng 1. Tóm tắt tập dữ liệu

Chỉ tiêu	Kết quả
Thời gian	2004 - 2024
Nguồn dữ liệu (Tạp chí, sách,...)	227
Số lượng nghiên cứu	917
Tỷ lệ xuất bản hằng năm (%)	22,13
Số lượng nghiên cứu trên mỗi năm	4,68
Số lượng trích dẫn trung bình trên mỗi nghiên cứu	36,71
Số lượng tài liệu tham khảo	35.295
Số lượng tác giả	2.166
Số lượng nghiên cứu có một tác giả	91
Số lượng đồng tác giả trên mỗi nghiên cứu	2,91
Tỷ lệ đồng tác giả là người quốc tế (%)	47,87

Để phân tích trắc lượng thư mục, hiện nay có nhiều phần mềm được sử dụng như CiteSpace, Histcite đã được sử dụng trong quá khứ cho các nghiên cứu trắc lượng thư mục cùng với VOSviewer để trực quan hóa dữ liệu. Nghiên cứu này sử dụng gói R - Bibliometrix, một công cụ được phát triển bằng ngôn ngữ R bởi (Aria & Cuccurullo, 2017). Gói này tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu trắc lượng thư mục toàn diện bao gồm phân tích dữ liệu và trực quan hóa dữ liệu. Mặt khác, Bibliometrix là phần mềm được thiết kế để phân tích lập bản đồ khoa học toàn diện, phần mềm này có khả năng nâng cấp và tích hợp liên tục với các gói R thống kê khác. Do đó, nó được người dùng đón nhận nồng nhiệt và trở nên rất phù hợp trong lĩnh vực phân tích thư mục động, cho cả phân tích mô tả và phân tích mạng. Nghiên cứu này đã phân tích dữ liệu bằng Biblioshiny, một ứng dụng dựa trên web có trong gói Bibliometrix. R- Bibliometrix thân thiện với người dùng và được sử dụng ngay cả bởi những người không phải là lập

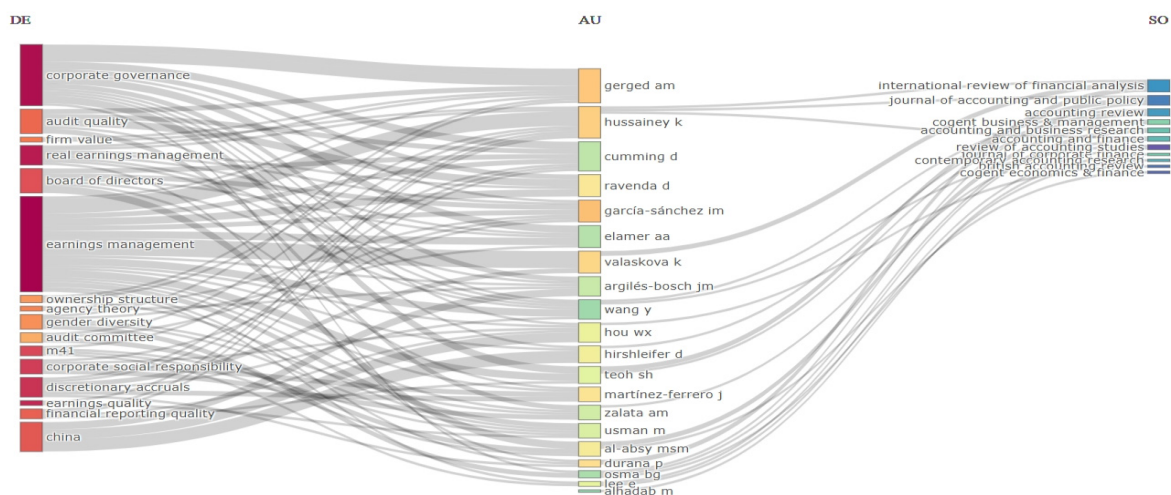
trình viên. Nó thực hiện phân tích lập bản đồ khoa học bằng các tính năng cốt lõi liên quan đến quy trình làm việc tự động từ gói Bibliometrix. Phần mềm này cũng được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó của nhiều học giả như (Bhat, 2023).

3. Phân tích dữ liệu

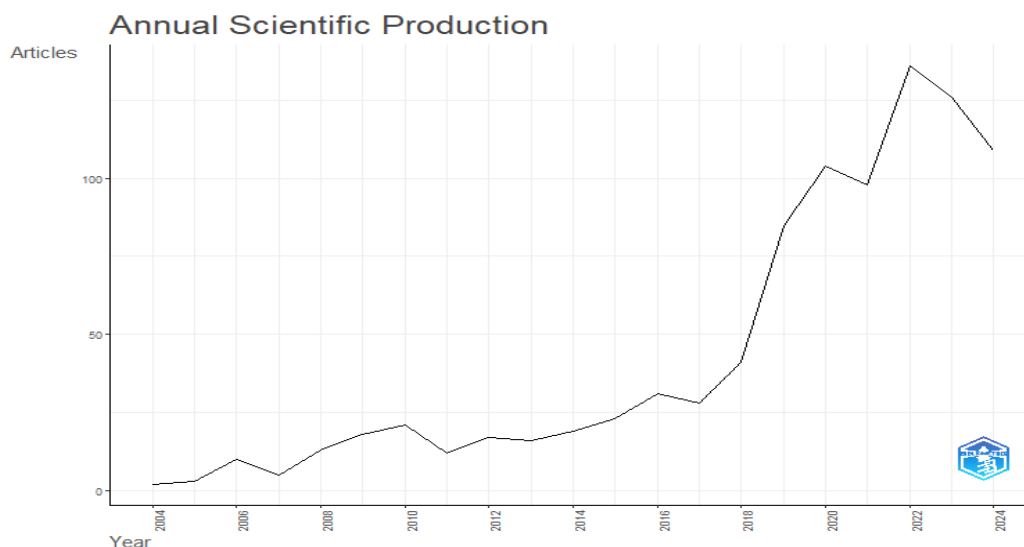
Phân tích dữ liệu được cấu trúc thành phân tích mô tả (Descriptive analysis) và lập bản đồ khoa học (Network analysis) (Hình 2).

Phân tích mô tả tập trung vào việc kiểm tra dữ liệu thư mục về các đặc điểm cơ bản của tập dữ liệu, chẳng hạn như (1) nguồn/tạp chí (2) tác giả và (3) tài liệu

Bản đồ khoa học tiến hành lập bản đồ khoa học mở rộng thông qua các phương pháp trực quan như phân tích mạng lưới, biểu đồ ba trường dữ liệu, bản đồ theo chủ đề và đưa ra các cấu trúc kiến thức để tạo điều kiện cho việc phân tích sâu hơn.



Hình 3. Biểu đồ ba thành phần dữ liệu từ khóa- tác giả- tạp chí



Hình 4. Năng suất xuất bản các bài báo liên quan đến QTLN và giá trị DN theo thời gian

3.1. Phân tích mô tả dữ liệu

Phần này về phân tích mô tả thảo luận về các chiều khác nhau được thực hiện để phân tích

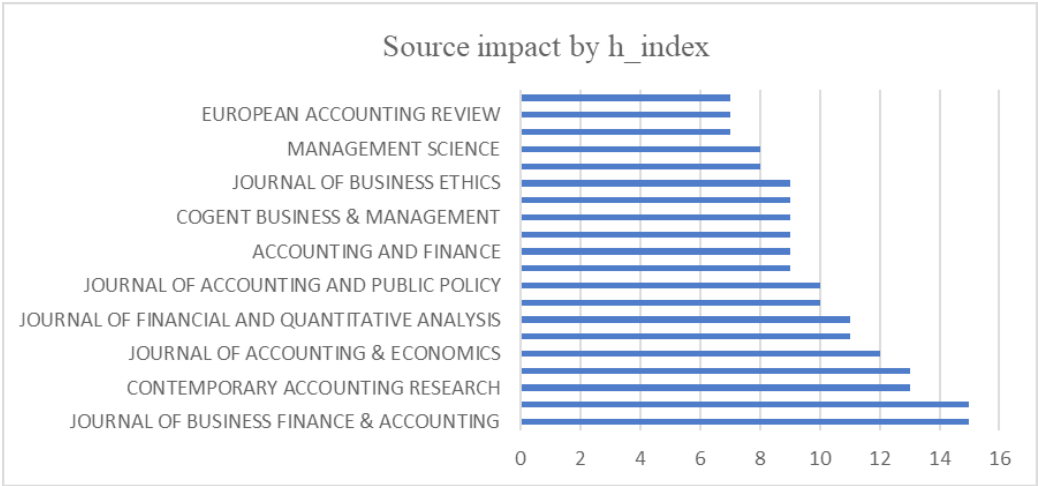
3.1.1. Bộ dữ liệu

Bảng 1 cung cấp góc nhìn toàn cảnh về khung dữ liệu thư mục của 917 tài liệu được chọn lọc thông qua truy vấn tìm kiếm có hệ thống trên cơ sở dữ liệu WoS. Các tài liệu này được xuất bản trong 227 nguồn với điểm trích dẫn trung bình là 36,67 và chỉ số cộng tác là 2,91 cho thấy nghiên cứu đáng kể trong quá khứ với sự cộng tác giữa các nhà nghiên cứu

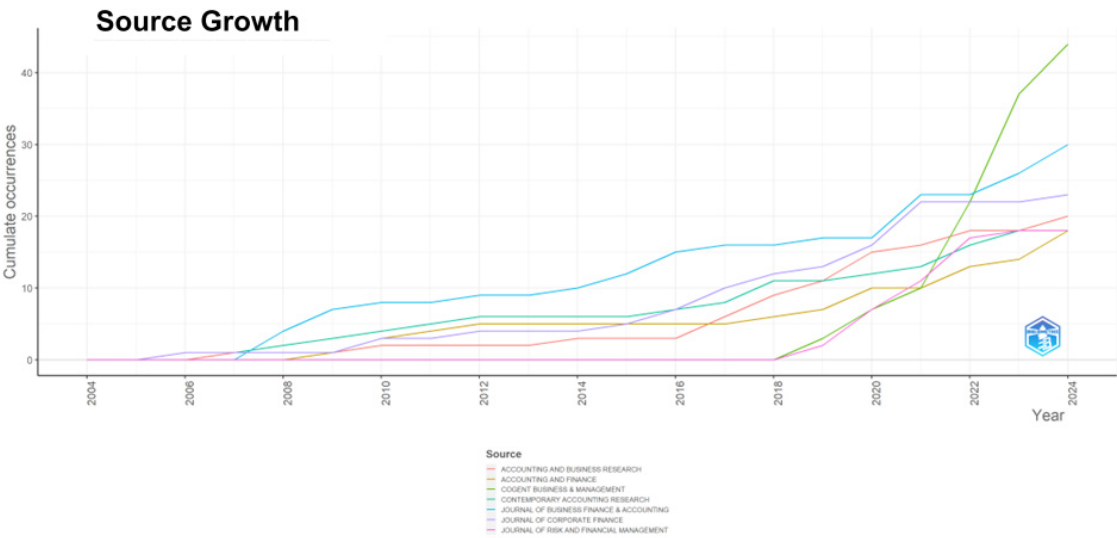
3.1.2. Biểu đồ ba thành phần (Three-Field Plot)

Biểu đồ ba thành phần (Hình 3) cho thấy mối quan hệ giữa ba trường sử dụng. Biểu đồ Sankey, trong đó kích thước của phần tỷ lệ thuận với giá trị của nút. Bên trái của Biểu đồ Sankey là các từ khóa, hàng giữa là các tác giả và bên phải là các nguồn được chọn để phân tích. Mỗi mục trong mười mục đều mô tả các từ khóa nổi bật như hiểu biết về quản trị lợi nhuận, giá trị doanh nghiệp, cấu trúc vốn, trách nhiệm xã hội và quản trị công ty cùng với các nguồn và tác giả có nhiều đóng góp của chúng.

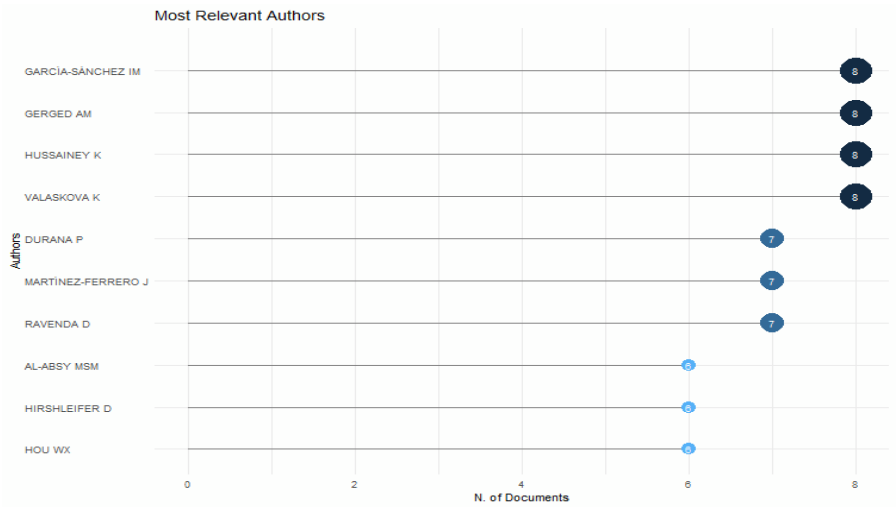
3.1.3. Nguồn dữ liệu



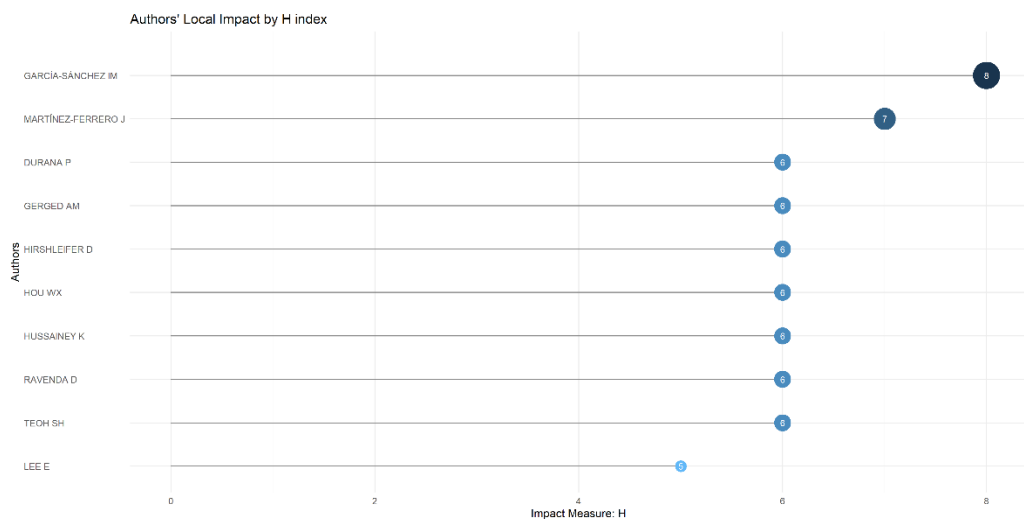
Hình 5. 20 tạp chí ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về QTLN và giá trị DN



Hình 6. Tăng trưởng của các bài nghiên cứu liên quan đến chủ đề QTLN và giá trị DN



Hình 7. Tác giả có năng suất cao nhất trong lĩnh vực nghiên cứu về QTLN - Giá trị DN



Hình 8. Các tác giả có sức ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực nghiên cứu về QTLN - Giá trị DN

Bảng 2. 10 quốc gia hàng đầu theo năng suất và số lượng trích dẫn

Năng suất ấn phẩm theo quốc gia		Các quốc gia được trích dẫn nhiều nhất	
Quốc gia	Tần suất	Quốc gia	Tổng số trích dẫn
Hoa Kỳ	380	Hoa Kỳ	15.638
Anh	370	Anh	4.232
Trung Quốc	230	Trung Quốc	3.549
Tây Ban Nha	122	Tây Ban Nha	2.083
Úc	115	Canada	1.173
Malaysia	73	Úc	1.014
Việt Nam	63	Singapore	730
Indonesia	62	Hà Lan	500
Ý	57	Pháp	472
Hàn Quốc	50	Đức	442

Năng suất khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu trong giai đoạn 2004-2024 cho thấy xu hướng tăng (Hình 4). Nó thể hiện sự gia tăng mạnh về khối lượng sau năm 2022, có thể là do các nghiên cứu về đặc điểm HĐQT tăng nhanh sau khi đại dịch Covid-19 kết thúc.

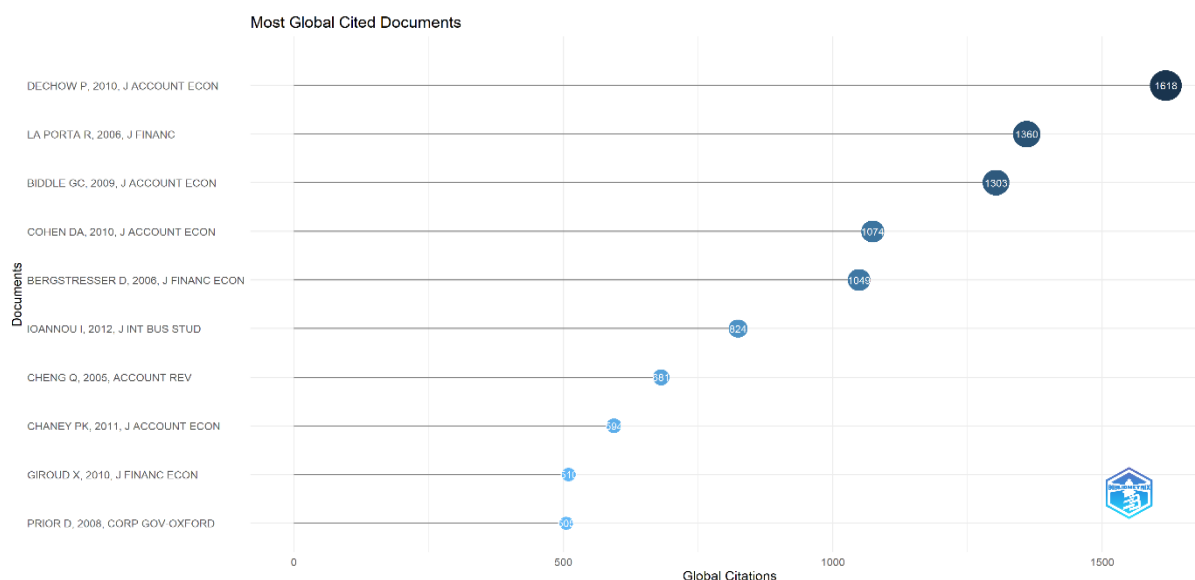
Hình 5 trình bày 20 tạp chí khoa học có tác động lớn nhất trong lĩnh vực này, dựa trên chỉ số h. Chỉ số này đánh giá chất lượng tương đối của các tạp chí dựa trên tác động trích dẫn và năng suất của chúng. Chỉ số H đề cập đến giá trị tối đa là “n” trong đó “n” đề cập đến số lượng tạp chí đã xuất bản “n” bài báo có ít nhất “n” trích dẫn. Cả tạp chí có số lượng bài báo tối đa trong lĩnh vực này và tạp chí có số lượng trích dẫn tối đa đều không thể chỉ ra sự đóng góp của tạp chí trong lĩnh vực này. Chỉ số H có thể là chỉ

số tốt hơn về chất lượng và số lượng hoặc tác động của một tạp chí.

Hình 6 cho thấy tăng trưởng của các nguồn tài liệu qua các năm từ 2004 -2024. Theo số liệu này, Tạp chí Cogent Business and Management cho thấy sự gia tăng nhanh chóng về số lượng ấn phẩm từ năm 2021 trở đi và đạt đỉnh cao vào năm 2024, trong khi các tạp chí còn lại có tăng trưởng nhưng chậm.

3.1.4. Các tác giả

García-Sánchez IM, Martínez-Ferrero J, Durana P là những tác giả có năng suất cao nhất với số lượng ấn phẩm tối đa trong lĩnh vực này (Hình 7). García-sánchez IM và Martínez-Ferrero đã có hơn 7 bài báo được xuất bản trong lĩnh vực này. Phân tích chỉ số



Hình 9. Tài liệu được trích dẫn nhiều nhất trên toàn cầu về chủ đề nghiên cứu QTLN và giá trị DN



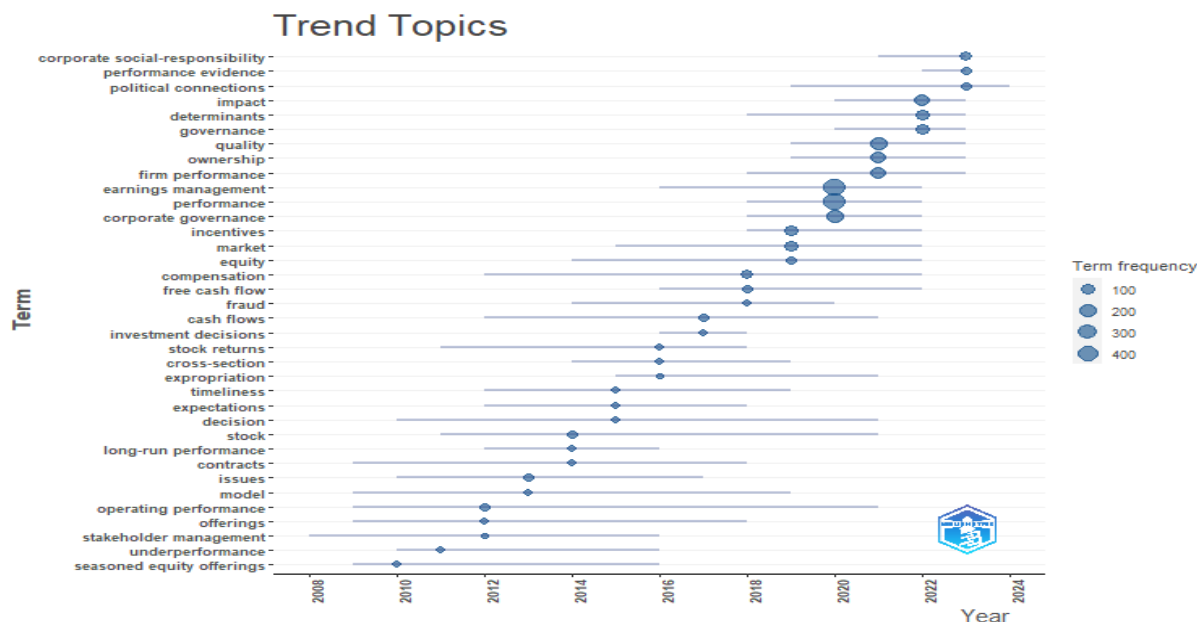
Hình 10. Đám mây từ khóa liên quan đến chủ đề nghiên cứu QTLN và giá trị DN

h của các tác giả cũng cho thấy García-sánchez IM, Martínez-Ferrero J và Durana P là những tác giả có tác động lớn nhất (Hình 8). Đầu ra của họ là nền tảng. Những bài báo này rất quan trọng đối với góc nhìn nghiên cứu trong tương lai trong lĩnh vực này.

3.1.5. Đóng góp theo quốc gia

Bảng 2 cho thấy sự đóng góp của các quốc gia khác nhau cho lĩnh vực này, chỉ ra rằng các nước phát triển đóng góp nhiều nhất cho tài liệu trong lĩnh vực này. Hoa Kỳ có phần lớn các ấn phẩm trong lĩnh vực này trong khi Anh đứng thứ hai. Số lượng ấn phẩm trong lĩnh vực này cũng chuyển thành số

lượng trích dẫn nhận được cho các bài báo. Hoa Kỳ nhận được khoảng 52% tổng số trích dẫn trong lĩnh vực này, cho thấy sự tập trung của nghiên cứu trong khu vực này. Hàn Quốc và Đức xuất hiện ở nửa sau của bảng với số điểm thấp trong sản xuất có liên quan. Điều này có thể cho thấy sự tiến bộ dần dần của các nước đang phát triển như Việt Nam hướng tới nghiên cứu chất lượng tốt trong lĩnh vực này. Hơn nữa, dữ liệu thư mục cho thấy Hoa Kỳ vượt trội hơn phần còn lại của thế giới về số lượng trích dẫn nhận được, tiếp theo là Anh, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Canada và Úc. Các quốc gia còn lại nhận được số lượng trích dẫn tương đối ít hơn.



Hình 11. Xu hướng nghiên cứu trong chủ đề QTLN - Giá trị DN

3.1.6. Tài liệu

Hình 9 trình bày 10 tài liệu được trích dẫn nhiều nhất trong lĩnh vực này. Tất cả các bài viết này đều có hơn 500 trích dẫn. Ấn phẩm hàng đầu do Dechow P chấp bút với hơn 1618 trích dẫn cho thấy sự đóng góp quan trọng của Dechow P cho lĩnh vực này. La Porta R (2006) với 1360 trích dẫn và Biddle GC (2009) với 1303 trích dẫn là những tác giả được trích dẫn nhiều nhất trong lĩnh vực này. Cả hai bài viết này đều thảo luận về cấu trúc vốn, giá trị doanh nghiệp và quản trị lợi nhuận. Những bài viết được trích dẫn nhiều nhất này có thể được coi là các bài viết tham khảo chính trong lĩnh vực này.

3.1.7. Từ khóa

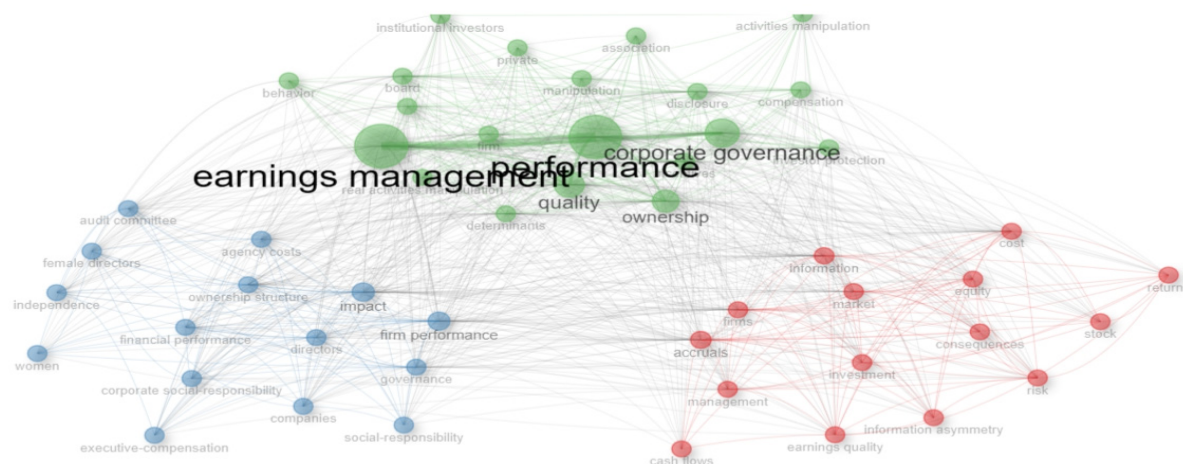
Phân tích tần suất các từ khóa được sử dụng trong các bài viết cho thấy thuật ngữ “quản trị lợi nhuận” xuất hiện 417 lần, tiếp theo là “earnings management”, “performance”, “corporate governance”, “quality”, “ownership”, “firm performance”, “accruals”, “information” và “impact”. Đám mây từ được biểu diễn trong Hình 10 là biểu diễn trực quan về tần suất các từ trong tài liệu được chỉ ra bằng kích thước của từ. Nó có thể được sử dụng như một đại diện cho sự liên quan của từ trong tài liệu.

3.1.8. Chủ đề xu hướng

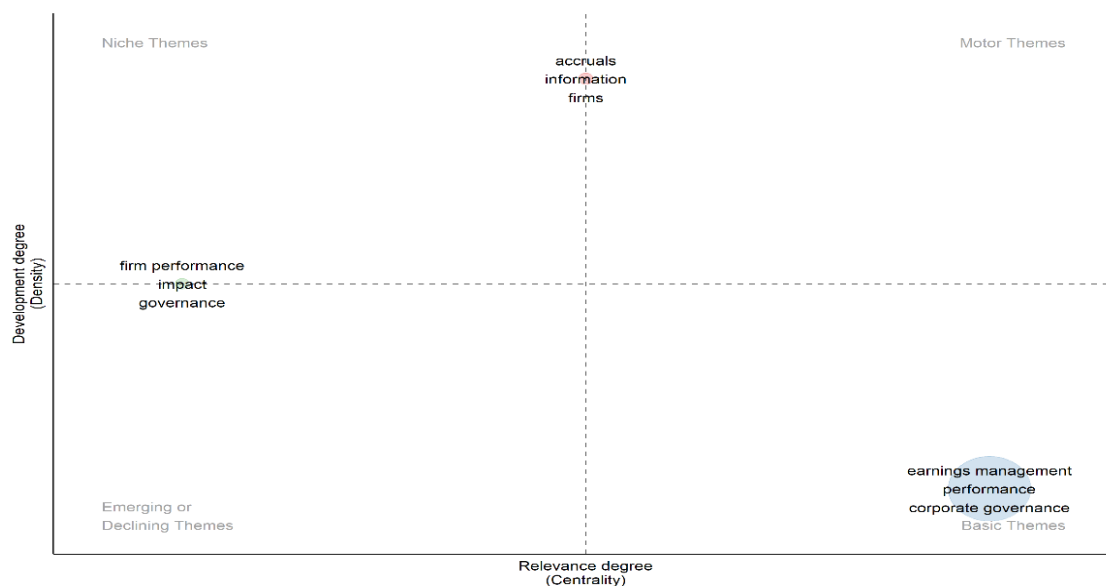
Hình 11 biểu thị sự tiến triển của các chủ đề có xu hướng hàng đầu trên thang đo hai chiều với giá trị logarit của tần suất trên trục tung so với năm xuất bản trên trục hoành. Một đánh giá về các chủ đề trong năm năm qua đã tiết lộ một mô hình thú vị. Các chủ đề chính trong năm 2019 xoay quanh vốn chủ sở hữu (equity), thị trường (market), khích lệ (incentives). Trong những năm 2020 và 2021, trọng tâm chuyển sang các khía cạnh quản trị lợi nhuận (earnings management), quản trị công ty (corporate governance), hiệu quả hoạt động (performance), cấu trúc vốn (ownership), chất lượng BCTC (quality). Mặt khác, các chủ đề về quản trị công ty (governance) vẫn tiếp tục duy trì là chủ đề xu hướng vào năm 2022. Nửa đầu năm 2024, các chủ đề vẫn gắn kết quản trị công ty và trách nhiệm xã hội (corporate - social - responsibility), hiệu quả hoạt động vẫn tiếp tục là chủ đề xu hướng, đặc biệt, chủ đề mới xuất hiện về mối liên hệ chính trị (political connections).

3.2. Trực quan hóa dữ liệu

Chủ đề về quản trị lợi nhuận và giá trị DN đã thu hút sự quan tâm ngày càng tăng và tập trung vào nghiên cứu trong vài năm qua. Phần này trình bày sự phát triển theo chủ đề của lĩnh vực này. Trực quan hóa dữ liệu sử dụng phân tích mạng để đánh giá định lượng về số lượng cụm mới nổi, số lần xuất hiện và mối liên kết giữa các đơn vị phân tích khác nhau, tổng sức mạnh liên kết và số lần trích dẫn. Nó bao



Hình 12. Mạng đồng xuất hiện mối quan hệ giữa các từ khóa liên quan đến chủ đề QTLN và giá trị DN



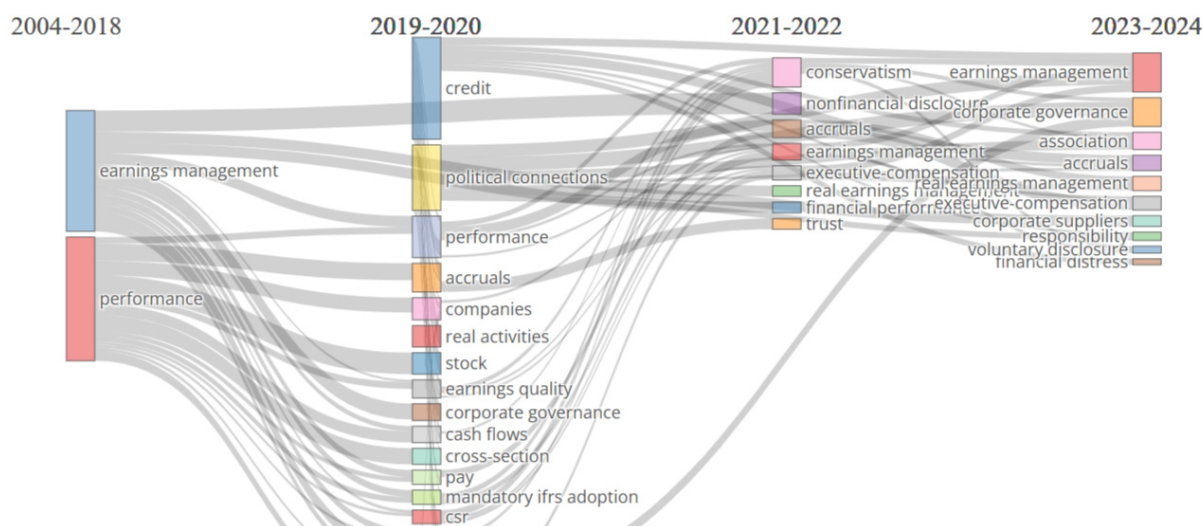
Hình 13. Bản đồ chuyên đề nghiên cứu về QTLN và giá trị DN

gồm việc vẽ các phương pháp tiếp cận khác nhau dựa trên các đơn vị phân tích khác nhau như tài liệu, tác giả và từ khóa để trích xuất các mạng. Các mạng này chứa các nút được kết nối với các liên kết. Nó thực hiện phân tích thống kê trên các bản đồ được tạo ra để chỉ ra các biện pháp khác nhau của toàn bộ mạng (Aria & Cuccurullo, 2017). Bản đồ khoa học được thực hiện thông qua phân tích mạng đạt đến đỉnh cao trong ba loại cấu trúc kiến thức, cụ thể là cấu trúc khái niệm, cấu trúc trí tuệ và cấu trúc xã hội.

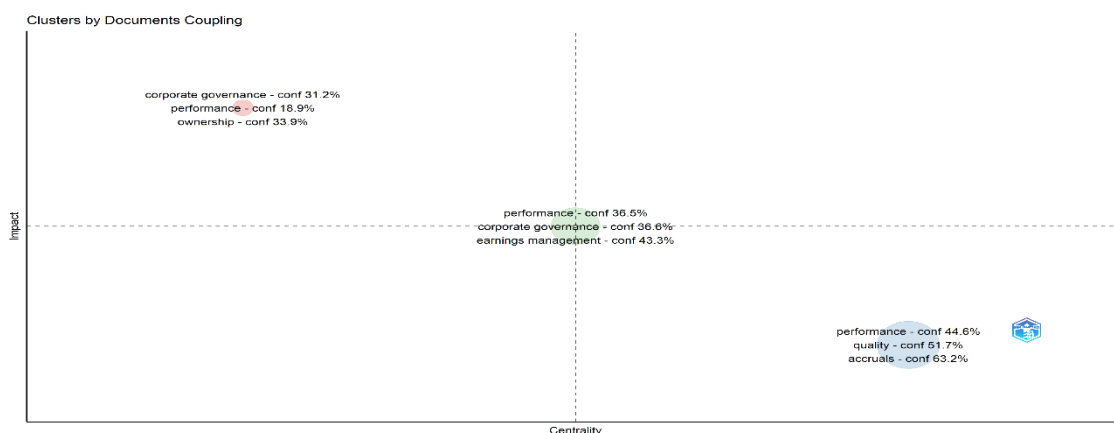
3.2.1. Cấu trúc khái niệm

Cấu trúc khái niệm cho thấy sự tương tác giữa

các chủ đề, chủ đề và xu hướng bằng cách sử dụng mạng lưới đồng hiện hoặc phân tích đồng từ khóa. Đây là phương pháp duy nhất sử dụng nội dung của các bài báo nghiên cứu. Do đó, đơn vị nghiên cứu là một khái niệm hoặc các thuật ngữ thường dùng hoặc một chủ đề được tìm thấy cùng nhau trong mạng lưới. Gói Bibliometrix có được cấu trúc khái niệm này của lĩnh vực nghiên cứu bằng cách tiến hành phân tích tương ứng nhiều lần MCA (Conducting multiple correspondence analysis). Hình 12, ba cụm được chỉ ra bằng màu đỏ, xanh lam và xanh lục xuất hiện từ dữ liệu. Các màu sắc biểu thị các cụm khác nhau, khoảng cách ngụ ý sự liên quan, đỉnh được biểu thị bằng các từ và kích thước của nút tỷ lệ thuận với sự



Hình 14. Sự phát triển theo chủ đề nghiên cứu



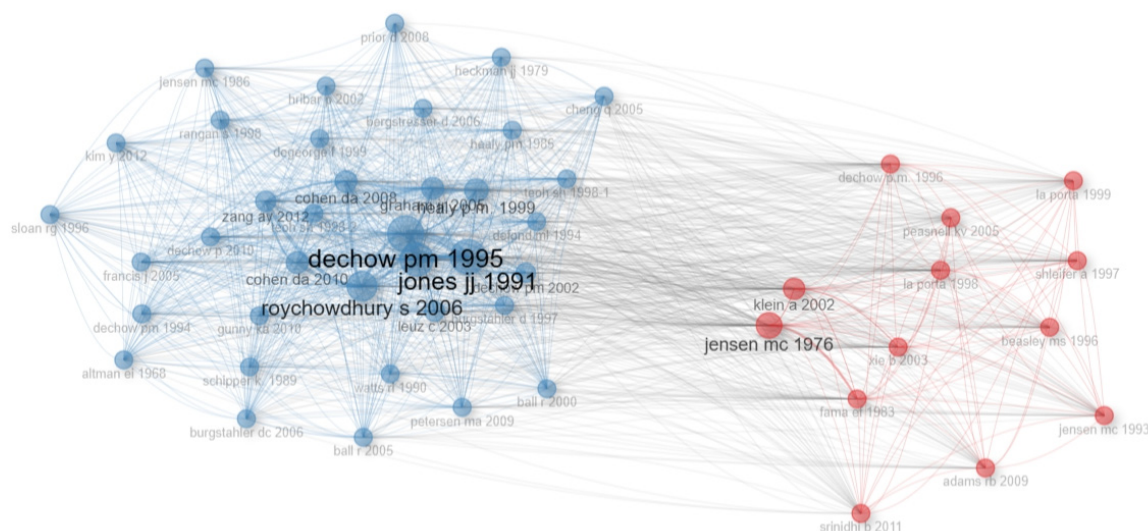
Hình 15. Phân tích ghép nối thư mục trong lĩnh vực nghiên cứu về QTLN và giá trị DN

xuất hiện của nó. Cụm màu xanh lục chủ yếu là về cấu trúc vốn, trách nhiệm xã hội, đặc điểm quản trị công ty; cụm màu đỏ làm nổi bật rủi ro, thông tin và thị trường; Trong khi cụm màu xanh lá tích hợp mối quan hệ giữa quản trị lợi nhuận, giá trị doanh nghiệp và quản trị công ty.

3.2.2. Bản đồ chuyên đề

Bản đồ chuyên đề vẽ các chủ đề kiểu hình trên một đồ thị hai chiều. Dựa trên phân tích từ đồng nghĩa, các cụm từ khóa được xác định, qua đó tạo ra các chủ đề trong phạm vi nghiên cứu. Dựa trên mật độ và tính trung tâm của chúng, các chủ đề này có thể được phân loại thành bốn góc phần tư trên đồ thị hai chiều với tính trung tâm và mật độ là hai chiều.

Mỗi chủ đề được biểu diễn trên bản đồ bằng một bong bóng. “earnings management_performance_corporate governance”, “information” và “impact” có thể được thấy được về dưới dạng các bong bóng trên đồ thị (Hình 13). Chủ đề ở góc phần tư trên bên phải “information”, với mật độ và tính trung tâm cao là một chủ đề động cơ và là cốt lõi của ngành và là chủ đề được thảo luận rộng rãi nhất. Chủ “earnings management_performance_corporate governance” đề xuất hiện ở góc phần tư dưới bên phải là một chủ đề cơ bản, báo hiệu lĩnh vực quan trọng nhưng chưa được phát triển tốt. Góc phần tư trên bên trái chỉ ra một chủ đề “impact” được phát triển tốt với các liên kết nội bộ nhưng các mối liên hệ bên ngoài yếu và có tầm quan trọng không đáng kể. Chủ đề về sự giàu có ở góc phần tư dưới bên trái phát triển yếu và ít



Hình 16. Biểu đồ phân tích đồng trích dẫn trong lĩnh vực QTLN và giá trị DN

quan trọng hơn.

3.2.3. Tiến hóa theo chủ đề

Tiến hóa theo chủ đề trong lĩnh vực này xem xét bức tranh toàn cảnh về sự tiến hóa của lĩnh vực trong một khoảng thời gian bằng cách chia toàn bộ khung thời gian thành các lát cắt thời gian khác nhau. Nó hướng dẫn sự tiến hóa của lĩnh vực nghiên cứu dựa trên tính trung tâm và mật độ của các thành phần từ khóa và các lĩnh vực. Với số lượng 100 từ trong từ khóa cộng với lĩnh vực và tần suất cụm tối thiểu là năm, sự tiến hóa theo chủ đề, trên ba lát cắt thời gian với các điểm cắt là 2018, 2020 và 2022 đã được sử dụng (Hình 14) trong nghiên cứu này.

3.3. Phân tích ghép nối thư mục (BCA) và đồng trích dẫn (CCA)

Ghép nối thư mục là một kỹ thuật lập bản đồ khoa học hoạt động dựa trên giả định rằng hai ấn phẩm chia sẻ các tài liệu tham khảo chung cũng có nội dung tương tự nhau (Kessler, 1963). Phân tích tập trung vào việc phân chia các ấn phẩm thành các cụm chủ đề dựa trên các tài liệu tham khảo chung và được sử dụng tốt nhất trong một khung thời gian cụ thể (Zupic & Čater, 2015). Ở đây, các cụm chủ đề được hình thành dựa trên các ấn phẩm trích dẫn và do đó, các ấn phẩm gần đây và chuyên ngành có thể được hiển thị thông qua ghép nối thư mục. Theo nghĩa đó, ghép nối thư mục phù hợp với các học giả kinh doanh

muốn khám phá một phạm vi rộng các chủ đề và các chủ đề mới nhất trong lĩnh vực đó. Kết quả phân tích ghép nối thư mục từ phần mềm Rstudio (hình 15) cho thấy từ khóa mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN được phân thành ba cụm (cluster): (1) Quản trị công ty - hiệu quả hoạt động và cấu trúc vốn; (2) Hiệu quả hoạt động - quản trị công ty - quản trị lợi nhuận và (3) Hiệu quả hoạt động, chất lượng và đòn bẩy.

Phân tích đồng trích dẫn (CCA) xác định các ấn phẩm có tác động cao dựa trên số trích dẫn chung của chúng. Mặc dù trích dẫn chung là tích lũy, tăng tự nhiên theo thời gian. Do đó, CCA thiên về các ấn phẩm trong quá khứ, đại diện cho lịch sử trí tuệ của các lĩnh vực (Jarneving, 2005). Kết quả phân tích đồng trích dẫn chỉ ra rằng mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN được phân thành hai nhóm chủ đề nghiên cứu chính được trình bày trong Hình 16.

4. Kết luận và hạn chế

Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp trắc lượng thư mục (Bibliometrics analysis) với sự trợ giúp của một số ứng dụng giúp thống kê Rstudio giúp trực quan hóa dữ liệu nhằm khám phá các xu hướng nghiên cứu về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN. Kết quả phân tích cho thấy, về nội dung nghiên cứu về ảnh hưởng của QTLN đến giá trị DN là xu hướng nghiên cứu được phát triển liên tục, thể hiện tính đa dạng và gắn kết liên ngành mạnh mẽ. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xu hướng trong hợp tác nghiên cứu, giữa các tác giả, cũng như

giữa các quốc gia với nhau. Mặc dù các tác giả từ các nước đang phát triển đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan như Việt Nam, Malaysia, Indonesia với vai trò nổi bật nhất vẫn đến từ các tác giả ở các quốc gia phát triển Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh. Việt Nam cũng góp mặt trong bản đồ hợp tác nói trên cho thấy các nhà khoa học tại Việt Nam đang cập nhật và nghiên cứu, xuất bản với những chủ đề phù hợp với xu hướng của khu vực và thế giới. Những phát hiện này không chỉ cung cấp kiến thức nền tảng cơ bản về mối quan hệ giữa QTLN và giá trị DN cho độc giả quan tâm đến lĩnh vực quản trị doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động mà còn cung cấp một khía cạnh nghiên cứu trực quan và định lượng cho các học giả có cùng hướng quan tâm nhằm lấp đầy khoảng trống giữa quản trị công ty tác động đến giá trị DN và phân tích thư mục.

Tuy nhiên, bài viết chắc chắn không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Một trong những hạn chế chính là tác giả chỉ lấy dữ liệu từ cơ sở dữ liệu WoS mà chưa phân tích các cơ sở dữ liệu khác như Google Scholar, ScienceDirect hay Scopus. Chính vì hạn chế dữ liệu từ cơ sở dữ liệu thư mục có thể không đầy đủ và không phản ánh chính xác tổng số trích dẫn hoặc tác động đầy đủ của nghiên cứu. Ngoài ra, mẫu trích dẫn của một số lĩnh vực có thể khác nhau, khiến việc so sánh giữa các lĩnh vực trở nên khó khăn. Ví dụ, những hạn chế của phân tích đồng trích dẫn là nó có thể bị ảnh hưởng bởi sự thiên vị xuất bản, tự trích dẫn và thao tác trích dẫn. Vì vậy, điều quan trọng là sử dụng phân tích đồng trích dẫn kết hợp với các thước đo khác và diễn giải kết quả một cách cẩn thận. Bởi vì nghiên cứu này dựa trên đánh giá trắc lượng thư mục nên nó phải tuân theo những ràng buộc điển hình liên quan đến loại nghiên cứu đó. Một phân tích tài liệu toàn diện sẽ có lợi cho các học giả tương lai trong việc thiết lập một khuôn khổ khái niệm vững chắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Aria, M., & Cuccurullo, C. (2017). bibliometrix: An R-tool for comprehensive science mapping analysis. *Journal of Informetrics*, 11(4), 959–975. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.joi.2017.08.007>

Bernatović, I., Slavec Gomezel, A., & Černe, M. (2022). Mapping the knowledge-hiding field and its future prospects: a bibliometric co-citation, co-word, and. *Knowledge Management Research and Practice*, 20(3), 394–409. DOI: <https://doi.org/10.1080/14778238.2021.1945963>

Bhat, W. A. (2023). How to Conduct Bibliometric Analysis Using R- Studio: A Practical Guide. *European Economic Letters*, June. DOI: <https://doi.org/10.52783/eel.v13i3.350>

Goyal, K., & Kumar, S. (2021). Financial literacy: A systematic

review and bibliometric analysis. *International Journal of Consumer Studies*, 45(1), 80–105. DOI: <https://doi.org/10.1111/ijcs.12605>

Ha, N. V. K. N. T. T., & Thu, P. A. (2019). The relationship between real earnings management and firm performance: the case of energy firms in Vietnam. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 9(2), 307–314. DOI: <https://doi.org/10.32479/ijeep.7469>

Jarnevieg, B. (2005). A comparison of two bibliometric methods for mapping of the research front. *Scientometrics*, 65(2), 245–263. DOI: <https://doi.org/10.1007/s11192-005-0270-7>

Kessler, M. M. (1963). Bibliographic Coupling Between Scientific Papers' Received. *Journal Assoc. Inf. Sci. Technol.*, 14(1), 10–25.

Merigó, J. M., Mas-Tur, A., Roig-Tierno, N., & Ribeiro-Soriano, D. (2015). A bibliometric overview of the Journal of Business Research between 1973 and 2014. *Journal of Business Research*, 68(12), 2645–2653.

Prior, D., Surroca, J., & Tribó, J. A. (2008). Are socially responsible managers really ethical? Exploring the relationship between earnings management and corporate social responsibility. *Corporate Governance: An International Review*, 16(3), 160–177.

Pritchard, A. (1969). Statistical bibliography or bibliometrics. *Journal of Documentation*, 25, 348.

Ronen, J., & Yaari, V. (2008). Earnings management insights in theory, practice and research. *Berlin and Heidelberg: Springer*.

Ruggeri, G., Orsi, L., & Corsi, S. (2019). A bibliometric analysis of the scientific literature on Fairtrade labelling. *International Journal of Consumer Studies*, 43(2), 134–152. DOI: <https://doi.org/10.1111/ijcs.12492>

Schipper, K. (1989). Earnings management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91.

Wu, Y. C., Wei Kiong Ting, I., Lu, W. M., Nourani, M., & Kweh, Q. L. (2016). The impact of earnings management on the performance of ASEAN banks. *Economic Modelling*, 53, 156–165. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2015.11.023>

Zupic, I., & Čater, T. (2015). Bibliometric Methods in Management and Organization. *Organizational Research Methods*, 18(3), 429–472. DOI: <https://doi.org/10.1177/1094428114562629>

Earnings management and firm value: A bibliometric analysis

Cao Thi Nhan Anh^{1,2}

¹Ho Chi Minh City University of Technology and Education, Vietnam

²Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam

Abstract

This study analyzes the bibliometrics on Earnings Management (EM) and Firm Value (FV) in publications from 2004 to 2024 (July 2024) with the support of Rstudio software, combined with MS Excel software, to elucidate the development of knowledge and research in this field. The study analyzed 917 articles from the Web of Science (WoS) database and evaluated various factors such as year of publication, journal, author, organization, country, affiliation, subject area, term analysis, conceptual framework, intellectual structure, co-citation analysis, and bibliographic coupling. The findings indicate that the impact of EM on FV is a well-researched topic, with most studies concentrated in the United States, China, the United Kingdom, and Spain. This study provides a comprehensive review of the EM-FV literature and identifies broad research trends in this field.

Keywords: Bibliometrics, firm value, performance, earnings management, Rstudio.